

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Bị đơn: ông Nguyễn Văn P*, địa chỉ đăng ký kinh doanh tại số 201, đường T T, phường M Đ, quận H M, Thành phố Hà Nội; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T L, huyện T T, Thành phố Hà Nội (ông P có mặt tại phiên tòa).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**1. Công ty TNHH xây dựng thương mại A P**, có địa chỉ tại số 201 đường T T, phường M Đ, quận H M, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn P - Chức vụ: Giám đốc (ông P có mặt tại phiên tòa).

**2. Bà Nguyễn Lan A**, có hộ khẩu thường trú tại xã T L, huyện T T, Thành phố Hà Nội; Tạm trú tại số 201 đường T T, phường M Đ, quận H M, Thành phố Hà Nội (bà Lan A vắng mặt tại phiên tòa).

**3. Công ty TNHH thương mại và xây dựng M T**, có địa chỉ tại số 9 ngách 102/20 phố H Đ T, phường K G, quận T X, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Mạnh T - Chức vụ: Giám đốc (ông T xin vắng mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Từ năm 2009 đến năm 2013 Công ty cổ phần L (sau đây viết tắt là nguyên đơn) ủy quyền cho Chi nhánh tại Hà Nội ký các Hợp đồng đại lý với Nhà phân phối Anh P do ông Nguyễn Văn P làm chủ (sau đây viết tắt là bị đơn). Nguyên đơn đồng ý cho bị đơn làm đại lý chính thức cho nguyên đơn theo phương thức mua và tổ chức bán sản phẩm hàng hóa cho nguyên đơn với danh nghĩa chính mình. Hợp đồng được ký 1 năm một lần. Hết một năm, hai bên làm Biên bản thanh lý hợp đồng và ký Hợp đồng cho năm kế tiếp. Các năm 2009, 2010, 2011 và 2012 hai bên đã thanh lý hợp đồng và thanh toán dứt điểm công nợ.

Ngày 02/01/2013, bị đơn ký với nguyên đơn Hợp đồng đại lý số 73/2013/JT-CNHN và Phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2013, làm nhà phân phối chính thức sản phẩm trong cả năm 2013 cho nguyên đơn vẫn theo phương thức mua và tổ chức bán sản phẩm hàng hóa như trên. Khi ký Hợp đồng đại lý năm 2013, mặc dù bị đơn đã thành lập Công ty TNHH xây dựng thương mại A P (sau đây viết tắt là Công ty A P) nhưng bị đơn ký hợp đồng không nhân danh pháp nhân là Công ty A P mà nhân danh chủ cửa hàng A P.

Sau khi ký Hợp đồng, hoạt động đại lý mua, bán hàng hóa của hai bên diễn ra bình thường, nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình là giao đúng, đủ, đảm bảo chất lượng hàng hóa, xuất đủ hóa đơn, phiếu xuất kho... đồng thời thanh toán đầy đủ các quyền lợi mà nhà phân phối được hưởng. Phía bị đơn đã thực hiện quyền của mình nhưng vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận.

Năm 2013, nguyên đơn đã xuất đủ hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số hàng đã bán cho bị đơn trong năm, trong đó có 24 hóa đơn tương ứng với giá trị hàng hóa là 1.451.261.500 đồng xuất theo yêu cầu của bị đơn về Công ty A P.

Thực tế, giữa nguyên đơn và Công ty A P không ký hợp đồng đại lý và không có quan hệ mua bán hàng hóa nhưng bị đơn yêu cầu viết hóa đơn về đầu thì nguyên đơn viết về đó. Nghĩa vụ thanh toán còn lại phát sinh từ những hóa đơn này nằm trong tổng số tiền bị đơn đã xác nhận nợ và phải chịu trách nhiệm thanh toán.

Ngày 10/03/2014, giữa bị đơn và nguyên đơn đã ký "Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán hàng hóa năm 2013". Theo biên bản thanh lý, tính đến ngày 31/12/2013, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hàng là 1.299.935.377 đồng, bị đơn cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số công nợ này cho nguyên đơn trước ngày 31/01/2014. Do tháng 01/2014, bị đơn tiếp tục mua hàng nên theo "Phiếu xác nhận công nợ tháng 1" ngày 10/03/2014, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 1.317.241.974 đồng. Ngày 29/04/2014, thực hiện thỏa thuận trong "Hợp đồng đại lý" số 73/2013/JT-CNHN và Phụ lục hợp đồng, nguyên đơn đã hỗ trợ giảm trừ chiết khấu 5% doanh số năm 2013 cho bị đơn với số tiền 100.146.170 đồng và trừ vào công nợ phải thanh toán của bị đơn. Do đó, tháng 4/2014, hai bên ký phiếu xác nhận công nợ, bị đơn còn nợ số tiền 1.217.095.804 đồng, bao gồm cả nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ những hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho Công ty A P.

Ngày 12/05/2014, tại "Biên bản làm việc" giữa hai bên, bị đơn xác nhận số liệu năm 2013 là chính xác và cam kết thanh toán theo lộ trình là 30.000.000 đồng/tháng, đồng thời đề nghị được tiếp tục lấy hàng của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không nhất trí. Từ đó đến nay, hai bên đã chấm dứt mọi giao dịch nhưng bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn số nợ trên.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 1.217.095.804 đồng nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, sau khi xem xét ý kiến của bị đơn, nguyên đơn có văn bản tự nguyện đối trừ khoản tiền 50.000.000 đồng bị đơn đã ký quỹ với nguyên đơn khi giao kết Hợp đồng đại lý năm 2009 và khoản tiền 67.000.000 đồng Công ty TNHH thương mại và xây dựng M T (sau đây viết tắt là Công ty M T) chưa thanh toán cho bị đơn, tổng cộng là 117.000.000 đồng vào số tiền nguyên đơn đang kiện đòi bị đơn.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 1.100.095.804 đồng. Về lãi phát sinh đối với số tiền chậm thanh toán, nguyên đơn không yêu cầu đối với bị đơn.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:*

Bị đơn bắt đầu ký Hợp đồng làm đại lý bán hàng sơn các loại cho nguyên đơn tại Hà Nội từ năm 2009. Theo các Hợp đồng đại lý đã ký kết, hai bên thỏa thuận là một năm ký Hợp đồng một lần vào đầu năm và thanh lý Hợp đồng vào cuối năm đó. Tại biên bản thanh lý, các bên thống nhất số liệu hàng hóa mua, bán trong năm, số tiền hàng đã thanh toán và số dư nợ chuyển sang năm sau. Ngoài ra, hai bên còn ký xác nhận công nợ từng tháng. Bị đơn làm đại lý cho nguyên đơn

theo phương thức trực tiếp mua hàng của nguyên đơn và tổ chức bán sản phẩm nhân danh chính mình theo bảng giá nguyên đơn quy định, thanh toán tiền hàng vào thời điểm nguyên đơn yêu cầu, dư nợ tối đa tại một thời điểm, Hợp đồng quy định là không vượt quá 150.000.000 đồng. Quyền lợi của nguyên đơn dành cho đại lý thực hiện theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Cụ thể là năm 2009, bị đơn được chiết khấu 16% trên tổng doanh số bán hàng, năm 2010, 2011 và 2012 được chiết khấu 18%, năm 2013 được chiết khấu 25% trên tổng doanh số bán hàng. Các nghĩa vụ của bên đại lý, ông đã thực hiện đầy đủ theo thỏa thuận. Năm 2013, khi ký Biên bản thanh lý hợp đồng năm 2012, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hàng là 766.861.997 đồng chuyển sang năm 2013.

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng năm 2013 ngày 10/03/2014, nguyên đơn chốt số dư nợ tiền hàng của bị đơn còn là 1.299.935.377 đồng. Sau đó nguyên đơn trừ tiếp cho ông 5% trong tổng chiết khấu 25% của năm 2013 là 100.146.170 đồng vào số nợ trên nên theo nguyên đơn tính toán đến ngày 12/05/2014, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hàng là 1.217.095.804 đồng.

Nay nguyên đơn kiện bị đơn yêu cầu thanh toán số tiền này, bị đơn không nhất trí vì giữa bị đơn và nguyên đơn chưa đối chiếu công nợ từ năm 2009 đến nay, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải xuất trình những chứng từ giao dịch giữa bị đơn và nguyên đơn để đối chiếu lại số tiền hàng thực tế đại lý của bị đơn còn nợ. Ngoài ra, do nguyên đơn gộp cả số nợ của Công ty M T, Công ty cổ phần D H S (sau đây viết tắt là Công ty H S) vào để yêu cầu bị đơn thanh toán, bị đơn không nhất trí. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải đối trừ cho bị đơn các khoản tiền sau: tiền đặt cọc của đại lý theo Hợp đồng đại lý năm 2009 là 50.000.000 đồng; khoản tiền bị đơn yêu cầu trong Biên bản làm việc ngày 12/05/2014; tiền chậm thanh toán năm 2012, 2013 vì chưa đối chiếu công nợ thực tế; trừ số tiền hàng không đạt chất lượng, hàng lỗi, trừ các khoản theo giấy xác nhận của nhân viên kinh doanh Trịnh Văn Q (người quản lý bán hàng của ông) và yêu cầu đưa Công ty M T, Công ty H S vào tham gia tố tụng.

Năm 2013, mặc dù đã thành lập Công ty A P để kinh doanh mặt hàng sơn và vật liệu xây dựng nhưng bị đơn vẫn ký hợp đồng đại lý với nguyên đơn với tư cách chủ cửa hàng A P. Trong quá trình giao dịch, có một số hóa đơn giá trị gia tăng nguyên đơn viết cho Công ty A P là viết theo yêu cầu của bị đơn, hàng hóa vẫn do bị đơn mua. Việc bị đơn yêu cầu nguyên đơn viết hóa đơn cho Công ty A P là để thuận tiện cho bị đơn trong việc thanh toán với khách hàng của bị đơn là các Công ty, doanh nghiệp Nhà nước. Thực tế, Công ty A P không làm ăn giao dịch gì với nguyên đơn. Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn, nghĩa vụ thanh toán còn lại liên quan đến những hóa đơn viết cho Công ty A P, bị đơn chịu trách nhiệm với nguyên đơn và đề nghị Tòa án không buộc Công ty A P phải thực hiện nghĩa vụ nào đối với nguyên đơn. Mặc dù, bị đơn ký hợp đồng với tư cách đại diện nhà phân phối A P

nhưng đây là hoạt động kinh doanh của bị đơn, mọi văn bản ký kết giữa bị đơn và nguyên đơn đều do bị đơn thực hiện, vợ bị đơn là bà Nguyễn Lan A không tham gia ký hợp đồng và không tham gia giao dịch với nguyên đơn nên nay xảy ra tranh chấp, bị đơn chịu trách nhiệm với nguyên đơn. Gia đình bị đơn có con đã thành niên nhưng con bị đơn không liên quan gì đến hoạt động kinh doanh của bị đơn và không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của vợ chồng bị đơn nên đề nghị Tòa án không phải đưa vợ con bị đơn vào tham gia tố tụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty A P do ông Nguyễn Văn P là người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Công ty A P được thành lập từ tháng 2/2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/02/2012, ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn P.

Từ năm 2009 đến năm 2012, trước khi thành lập Công ty, bị đơn đã làm đại lý tiêu thụ sơn cấp I cho nguyên đơn (lấy danh nghĩa là đại lý A P). Từ đó đến năm 2013, cứ mỗi năm bị đơn ký hợp đồng đại lý với nguyên đơn một lần. Cuối mỗi năm, hai bên thanh lý hợp đồng, chốt lại doanh số bán hàng trong năm, số đã thanh toán, số chưa thanh toán (mặc dù đến nay bị đơn thấy những chứng từ này cần đối chiếu lại).

Năm 2012, 2013, mặc dù đã thành lập Công ty A P nhưng bị đơn vẫn duy trì hoạt động kinh doanh của Cửa hàng A P và làm đại lý cho nguyên đơn với tư cách chủ cửa hàng, do vậy Hợp đồng đại lý năm 2012 và 2013 là Hợp đồng ký giữa bị đơn với nguyên đơn, không phải giữa Công ty A P với nguyên đơn. Công ty A P không ký kết bất cứ hợp đồng kinh tế nào với nguyên đơn, cũng không làm ăn, buôn bán gì với nguyên đơn. Tuy nhiên, từ tháng 3/2012, bị đơn đã yêu cầu nguyên đơn xuất một số hóa đơn VAT về địa chỉ là Công ty A P, lấy mã số thuế của Công ty nhưng thực tế, toàn bộ số hàng hóa thể hiện trên hóa đơn là do bị đơn mua và tiêu thụ, Công ty A P không thực hiện giao dịch nào liên quan đến các Hợp đồng đại lý bị đơn đã ký kết với nguyên đơn.

Đầu năm 2014, giữa bị đơn và nguyên đơn đã làm Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán cũng là với tư cách cá nhân bị đơn với nguyên đơn. Nay có tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, nghĩa vụ của Công ty A P đối với nguyên đơn nếu có sẽ do bị đơn chịu trách nhiệm, Công ty A P không phải chịu trách nhiệm gì. Nếu theo quy định của Pháp luật, bên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán, bị đơn nhận thực hiện nghĩa vụ này với tư cách cá nhân, đề nghị Tòa án không buộc Công ty A P phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn.

*Bà Nguyễn Lan A trình bày:*

Từ năm 2009, chồng bà là bị đơn trong vụ án có ký Hợp đồng làm đại lý cấp I để phân phối sản phẩm sơn cho nguyên đơn. Hợp đồng ký mỗi năm một lần vào đầu năm và thanh lý vào cuối năm. Phương thức thực hiện Hợp đồng là đại lý mua hàng trực tiếp từ nguyên đơn để phân phối, bán cho người tiêu dùng nhân danh chính mình. Tiền hàng của lần lấy hàng trước sẽ thanh toán vào lần lấy hàng sau. Cứ hết mỗi năm, hai bên làm Biên bản thanh lý Hợp đồng vào cuối năm đó hoặc tháng đầu của năm kế tiếp để chốt lại số tiền mua hàng của năm, số đã thanh toán, số còn nợ. Từ năm 2009 đến năm 2014, chồng bà đã ký nhiều Hợp đồng đại lý với nguyên đơn và đã ký Biên bản thanh lý đối với các Hợp đồng này. Theo bà được biết, cho đến nay chồng bà không còn nợ nần gì tiền hàng nguyên đơn, còn cụ thể như thế nào bà không biết. Việc chồng bà ký vào các biên bản thanh lý Hợp đồng là theo yêu cầu của nguyên đơn, do chồng bà chưa kiểm tra kỹ về số liệu đã ký. Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn là chồng bà yêu cầu thanh toán số tiền hàng là 1.217.095.804 đồng, bà thấy không đúng vì theo chồng bà cho biết, quá trình làm ăn giữa hai bên, nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng như nguyên đơn không xuất đủ hóa đơn giá trị gia tăng cho đại lý, hàng lỗi nguyên đơn không có trách nhiệm, hai bên chưa đối chiếu công nợ từ năm 2009 đến nay đã khởi kiện, chiết khấu phần trăm cho đại lý không rõ ràng, minh bạch nên nguyên đơn khởi kiện bị đơn là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đại lý.

Tuy nhiên, toàn bộ quá trình giao dịch, ký Hợp đồng làm đại lý cho nguyên đơn, thanh lý hợp đồng với nguyên đơn như thế nào đều do bị đơn trực tiếp thực hiện, bà không tham gia. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ, bà và gia đình để chồng bà là bị đơn trong vụ án tự quyết định mọi việc có liên quan.

*Công ty M T do ông Lê Mạnh T là người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Công ty M T là đối tác làm ăn của bị đơn, hai bên bắt đầu hợp tác làm ăn từ năm 2011. Bị đơn yêu cầu Công ty M T ký hợp đồng với nguyên đơn để nguyên đơn xuất hóa đơn đỏ trực tiếp cho chúng tôi. Tuy nhiên, trên thực tế tôi không biết nguyên đơn và cũng không giao dịch trực tiếp với nguyên đơn. Quá trình mua bán hàng hóa chúng tôi đều trực tiếp làm việc với bị đơn. Chỉ có khi thanh toán tiền hàng, Công ty M T và bị đơn có thỏa thuận là chúng tôi sẽ chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của nguyên đơn và có trách nhiệm báo cho bị đơn về tiến trình thanh toán. Công ty M T đã chấm dứt hợp tác với bị đơn từ giữa năm 2012 cho đến nay. Sau khi đối chiếu sổ sách với bị đơn, Công ty M T còn nợ anh P số tiền 67.000.000 đồng, đây là số tiền để bảo hành công trình do chủ đầu tư giữ lại nên chưa thể thanh toán cho bị đơn được, khoản tiền này là khoản tiền Công ty M T nợ cá nhân bị đơn, chứ không nợ nguyên đơn. Tôi đã có giấy xác nhận số dư nợ đối với bị đơn số tiền 67.000.000 đồng này và đã gửi giấy xác nhận để nguyên đơn biết, Công ty M T sẽ trực tiếp giải quyết với bị đơn về khoản tiền này.

Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán khoản nợ tiền hàng, đại diện cho Công ty M T đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

*Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2015/KDTM-ST ngày 01/7/2015 của Tòa án nhân dân quận H M đã xử:*

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa theo “Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán hàng hóa năm 2013” ngày 10/03/2014 và “Phiếu xác nhận công nợ tháng 4” ngày 12/05/2014;

- Ghi nhận sự thỏa thuận của Công ty A P, bị đơn và nguyên đơn về việc chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng còn lại của Công ty A P đối với nguyên đơn cho bị đơn;

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc đối trừ số tiền 117.000.000 đồng (gồm 50.000.000 đồng tiền bị đơn ký quỹ cho nguyên đơn năm 2009 và khoản tiền 67.000.000 đồng Công ty M T còn nợ bị đơn) vào nghĩa vụ thanh toán của bị đơn;

- Buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn số tiền mua hàng chưa thanh toán là 1.100.095.804 đồng;

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán;

- Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Không đồng ý với Bản án sơ thẩm nêu trên bị đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2011/KDTM-ST ngày 11/01/2017 của Tòa án nhân dân quận H M với lý do là việc xét xử thiếu khách quan, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bị đơn.*

### **Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:**

*Đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Việc bị đơn nêu ra là nguyên đơn không xuất hóa đơn cho bị đơn là không đúng. Nguyên đơn là Công ty đại chúng không có việc không xuất hóa đơn cho các đại lý bán hàng. Chi nhánh của nguyên đơn ở phía Bắc nếu xuất hàng mà không xuất hóa đơn thì trong kho vẫn còn nên không có việc không xuất hóa đơn, do bị đơn không có mã số thuế nên đại lý yêu cầu xuất hóa đơn thẳng cho khách hàng.

Còn việc triết khấu, nguyên đơn có chính sách với các đại lý như đại lý bán được nhiều hàng và thanh toán tiền ngay thì được triết khấu cao hơn. Vấn đề này được đăng công khai trên trang Web của nguyên đơn, không có gì mập mờ trong

việc ký hợp đồng đại lý.

Hàng năm từ năm 2009 đến năm 2013 đều ký hợp đồng và có biên bản thanh lý hợp đồng, bị đơn đã ký vào các biên bản này và đã thanh toán tiền mua hàng từ năm 2009 đến năm 2012, bị đơn không có ý kiến khiếu nại gì.

Về thẻ khuyến mại, mỗi đợt khuyến mại đều chỉ có thời hạn, không phải vĩnh viễn, nên quá thời hạn nguyên đơn không thanh toán khuyến mại là đúng. Tuy nhiên, nguyên đơn nhất trí trừ thêm cho bị đơn 2.900.000 đồng. Số thẻ khuyến mại này được nguyên đơn xác nhận và đưa lại nguyên đơn.

*Bị đơn trình bày:*

Bị đơn chưa nhận được các hóa đơn bán hàng từ năm 2009 đến năm 2012, nên bị đơn bị các đối tác trừ tiền VAT, thực tế bị đơn mua hàng của nguyên đơn với số tiền là 15 tỷ và nguyên đơn chiết khấu hàng cho bị đơn ít hơn các đại lý khác ví dụ như bị đơn được hưởng 16%, các đại lý khác được hưởng 24% mà mỗi năm bị đơn bán được khoảng hơn 2 tỷ đồng.

Về các phiếu xuất kho nhiều phiếu không có chữ ký của vợ chồng bị đơn và người lấy hàng không có giấy ủy quyền nên bị đơn cho rằng bị đơn bị kê khai không tăng số hàng so với thực tế hàng của bị đơn mua.

Các thẻ khuyến mại đáng lẽ nguyên đơn phải chịu, nhưng nguyên đơn lại buộc bị đơn chịu là không đúng. Đề nghị nguyên đơn trừ cho bị đơn thêm 2.900.000 đồng tiền thẻ khuyến mại.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:*

*Về tố tụng:* bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Thẩm phán tiến hành tố tụng và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa, điều hành phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*Về nội dung vụ án:*

Bản án sơ thẩm xét xử đã đúng theo quy định của pháp luật, trong vụ án này trong các năm từ 2009 đến năm 2013 các bên đương sự đã ký hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng, xác nhận công nợ rõ ràng là bị đơn còn nợ tiền nguyên đơn. Nguyên đơn đồng ý trừ 50.000.000 đồng và 67.000.000 đồng là tôn trọng sự thoả thuận của đương sự. Kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn nhất trí trừ thêm 2.900.000 đồng tiền thẻ

khuyến mại cho bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa án sơ thẩm về vấn đề này.

Đối với kháng cáo về việc xuất hóa đơn, triết khấu đại lý của bị đơn cũng không có cơ sở để chấp nhận vì cho đến khi nguyên đơn khởi kiện bị đơn không có khiếu nại gì về vấn đề này đối với nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đó được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

*Về tố tụng:* đơn kháng cáo của bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là kháng cáo hợp lệ.

*Về nội dung:*

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án và cho rằng việc xét xử sơ thẩm thiếu khách quan, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bị đơn. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Hội đồng xét xử xét thấy ngày 02/01/2013, nguyên đơn và bị đơn ký “Hợp đồng đại lý” số 73/2013/JT-CNHN và Phụ lục hợp đồng số PL73/JT-CNHN ngày 30/11/2013. Hợp đồng và phụ lục hợp đồng được các bên tự nguyện ký kết, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Thời hạn hợp đồng là một năm kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2013. Theo “biên bản thanh lý hợp đồng mua bán hàng hóa năm 2013” ký ngày 10/03/2014, hai bên đã xác định khoản nợ năm 2012 của bị đơn chuyển sang năm 2013 là 766.000.000 đồng được trừ vào tổng số tiền bị đơn đã thanh toán trả nguyên đơn năm 2013; sau khi đối trừ các khoản đã thanh toán, hai bên đã thống nhất tính đến ngày 31/12/2013, bị đơn còn nợ nguyên đơn 1.299.935.377 đồng và thỏa thuận khoản nợ này được thanh toán trước ngày 31/01/2014. Như vậy, bị đơn đã xác nhận nghĩa vụ kể từ thời điểm hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì năm 2013, nguyên đơn đã bán cho bị đơn tổng giá trị hàng hóa là 2.658.132.800 đồng và bên bán đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên mua tương ứng với số hàng hóa hai bên giao dịch, trong đó có 24 hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị hàng hóa 1.451.261.500 đồng xuất cho khách hàng là Công ty A P do bị đơn làm đại diện. Các bên đương sự đều thừa nhận giữa Công ty A P và nguyên đơn không có quan hệ giao dịch mua, bán hàng hóa, việc nguyên đơn viết hóa đơn VAT về Công ty A

P là theo yêu cầu của bị đơn. Mặc dù, giữa nguyên đơn và Công ty A P không có thỏa thuận bằng hợp đồng nhưng căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng, thể hiện giữa nguyên đơn và Công ty A P có giao dịch mua bán hàng hóa và theo cung cấp của cơ quan thuế, Công ty A P đã kê khai VAT đầu vào đối với những hàng hóa ghi trên hóa đơn. Do đó, nghĩa vụ thanh toán của Công ty A P phát sinh trên cơ sở những hóa đơn này. Theo chứng từ thanh toán nguyên đơn cung cấp, Công ty A P đã chuyển khoản thanh toán cho nguyên đơn số tiền mua hàng là 770.000.000 đồng, còn 681.261.500 đồng chưa thanh toán nằm trong số nợ bị đơn đã xác nhận với nguyên đơn tại biên bản thanh lý hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là đại diện Công ty A P đồng thời là bị đơn đề nghị cá nhân bị đơn hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ thanh toán còn lại liên quan đến các hóa đơn giá trị gia tăng nguyên đơn xuất cho Công ty A P và không buộc Công ty A P phải thực hiện nghĩa vụ dân sự nào đối với nguyên đơn, nguyên đơn là bên có quyền đã đồng ý với việc chuyển giao nghĩa vụ này. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 315 Bộ luật dân sự nên Tòa án sơ thẩm đã ghi nhận là có căn cứ và không trái quy định của pháp luật.

Bị đơn xác nhận khoản nợ nguyên đơn yêu cầu nhưng không đồng ý thanh toán với các lý do là hai bên chưa đối chiếu công nợ từ năm 2009 đến nay; Nguyên đơn chưa xuất đủ hóa đơn giá trị gia tăng đối với số hàng đã bán cho bị đơn từ năm 2009 đến năm 2012; Các phiếu xuất kho năm 2010 không có chữ ký nhận hàng của bị đơn; Nguyên đơn không thực hiện đúng chính sách khuyến mại ghi trên các khuyến mại do nguyên đơn phát hành kèm theo sản phẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy các Hợp đồng đại lý từ năm 2009 đến năm 2012 hai bên đã thực hiện xong, bị đơn đã thống nhất và xác nhận dư nợ mỗi năm tại các Biên bản thanh lý hợp đồng từ năm 2009 đến năm 2012 (trên thực tế các bên đã thanh toán xong các khoản tiền còn nợ) nên việc bị đơn trình bày hai bên chưa đối chiếu công nợ là không có cơ sở để chấp nhận. Nghĩa vụ phát sinh từ các Hợp đồng này, bị đơn đã hoàn thành, kể cả khoản nợ của năm 2012 chuyển sang năm 2013 bị đơn cũng đã thanh toán; Các phiếu xuất kho năm 2010, bị đơn cho rằng không hợp lệ vì không có chữ ký nhận hàng của bị đơn nhưng khi hai bên thanh lý hợp đồng năm 2010, bị đơn đã xác nhận số hàng hóa đại lý mua trên cơ sở những phiếu xuất kho này và đã thanh toán xong toàn bộ tiền mua hàng năm 2010 vào năm 2011.

Về lý do bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa xuất đủ hóa đơn giá trị gia tăng đối với số hàng hóa đã bán cho bị đơn từ năm 2009 đến năm 2012 nhưng bị đơn khi ký các văn bản thanh lý hợp đồng của những năm này đã xác nhận tổng giá trị hàng hóa mua của nguyên đơn trong mỗi năm đó và không có khiếu nại gì. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận những lý do bị đơn đưa ra để từ chối nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn.

Về trình bày của bị đơn là đề nghị tách khoản nợ của Công ty H S và Công ty M T ra khỏi khoản nợ nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn chỉ khởi kiện bị đơn yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với khoản nợ do chính bị đơn xác nhận nợ tại biên bản thanh lý hợp đồng mua bán hàng hóa năm 2013 và các văn bản xác nhận nợ khác, không liên quan đến khoản nợ nào của Công ty H S hay Công ty M T. Do vậy yêu cầu này của bị đơn không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Ngoài ra, tại văn bản ngày 14/10/2016 nguyên đơn đã xác nhận là Công ty H S hiện không còn công nợ nào đối với nguyên đơn, do đó không có căn cứ xác định Công ty này có liên quan trong vụ án. Trong trường hợp bị đơn có căn cứ xác định Công ty H S còn nợ đại lý của bị đơn thì bị đơn có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với Công ty M T, ngày 21/09/2011 Công ty M T có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa với nguyên đơn, nhưng Hợp đồng có giá trị đến hết ngày 31/12/2011. Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn ủy quyền cho bị đơn thực hiện mọi giao dịch với Công ty M T và chịu trách nhiệm thu hồi công nợ phát sinh từ giao dịch với Công ty này.

Đến nay Hợp đồng và văn bản ủy quyền đã hết hiệu lực nhưng đại diện Công ty M T xác nhận còn nợ bị đơn số tiền 67.000.000 đồng là tiền giữ lại để bảo hành công trình. Mặc dù đây là khoản nợ của Công ty M T đối với bị đơn nhưng do nguyên đơn có văn bản tự nguyện đối trừ số tiền 67.000.000 đồng Công ty M T chưa thanh toán cho bị đơn vào số tiền nguyên đơn kiện đòi bị đơn nên Tòa án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện đối trừ của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ văn bản xác nhận nợ "phiếu xác nhận công nợ tháng 4" ngày 12/05/2014, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 1.217.095.804 đồng, theo nguyên đơn thì trong đó bao gồm phần nghĩa vụ chưa thanh toán của Công ty A P là 681.261.500 đồng. Tuy nhiên, các đương sự đã có thỏa thuận chuyển toàn bộ nghĩa vụ thanh toán còn lại của Công ty A P cho cá nhân bị đơn, nên buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.217.095.804 đồng là có căn cứ pháp luật. Nguyên đơn đã tự nguyện đối trừ khoản tiền 50.000.000 đồng do bị đơn đặt cọc cho nguyên đơn khi ký hợp đồng đại lý năm 2009 và khoản tiền 67.000.000 đồng Công ty M T còn nợ bị đơn, tổng cộng là 117.000.000 đồng vào số tiền bị đơn phải thanh toán. Đồng thời không yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản lãi phát sinh do chậm trả. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn nên đã được Tòa án sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ pháp luật. Do đó, cần buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại sau khi đã đối trừ là 1.217.095.804 đồng - 117.000.000 đồng = 1.100.095.804 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn nhất trí trừ thêm cho bị đơn 2.900.000 đồng tiền thẻ khuyến mại, Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên

đơn và bị đơn đồng ý nhận khoản tiền này, đây là ý chí, nguyện vọng của hai bên nên chấp nhận đối trừ cho bị đơn về số tiền này. Bị đơn đã chuyển lại toàn bộ các thẻ khuyến mại này cho nguyên đơn tại phiên tòa. Hai bên không còn có ý kiến gì về vấn đề này.

Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bị đơn, khi xác lập giao dịch với nguyên đơn, bị đơn xác lập với tư cách chủ cửa hàng A P, việc kinh doanh của cửa hàng là vì lợi ích chung của hộ gia đình bị đơn, có sự tham gia kinh doanh của vợ bị đơn là bà Nguyễn Lan A (thể hiện bà Lan A có đăng ký mẫu chữ ký với nguyên đơn, có tham gia ký nhận hàng tại các phiếu xuất kho do nguyên đơn phát hành, có trực tiếp cùng bị đơn tham gia kinh doanh tại cửa hàng). Bà Lan A đã có lời khai, trong trường hợp theo quy định của Pháp luật, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán với nguyên đơn mà liên quan đến tài sản chung của vợ chồng thì bà để chồng bà tự quyết định. Do đó, không cần thiết phải buộc bà Lan A có nghĩa vụ trả nợ cùng bị đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy các yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, đối với phần quyết định của Bản án sơ thẩm về phần tuyên lãi chậm thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành không đúng với tinh thần quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần sửa lại phần này cho đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: do Bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng:

Căn cứ các điều 5, 30, 35, 39, 308 và 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 24, 34, 35, 37, 42, 50, 55 và 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P;

2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM- ST ngày 11/01/2017 của Tòa án nhân dân quận H M:

-Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L đối với ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa theo Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán hàng hóa năm 2013 ký ngày 10/3/2014 và Phiếu xác nhận công nợ tháng 4 ngày 12/5/2014;

- Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH xây dựng thương mại A P, ông Nguyễn Văn P và Công ty cổ phần L về việc chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng còn lại của Công ty TNHH xây dựng thương mại A P đối với Công ty cổ phần L cho ông Nguyễn Văn P;

- Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần L về việc đối trừ số tiền 119.900.000 (một trăm mười chín triệu chín trăm nghìn) đồng, bao gồm 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tiền ông P ký quỹ cho Công ty cổ phần L năm 2009 và khoản tiền 67.000.000 (sáu mươi bảy triệu) đồng của Công ty TNHH xây dựng và thương mại M T và số tiền 2.900.000 (hai triệu chín trăm nghìn) đồng tiền thẻ khuyến mại vào nghĩa vụ thanh toán của ông Nguyễn Văn P;

- Buộc ông Nguyễn Văn P thanh toán cho Công ty cổ phần L số tiền mua hàng chưa thanh toán là 1.097.185.804 (một tỷ không trăm chín mươi bảy triệu một trăm tám mươi năm nghìn tám trăm linh bốn) đồng;

- Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần L không yêu cầu ông Nguyễn Văn P phải chịu khoản tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán;

- Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

### 3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn P phải chịu 44.910.000 (bốn mươi bốn triệu chín trăm mười nghìn) đồng án phí sơ thẩm. Xác nhận ông Nguyễn Văn P đã nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 09976 ngày 16/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H M, số tiền này được trừ vào số tiền án phí ông P phải nộp. Số tiền án phí còn lại ông Phi phải nộp là 44.710.000 (bốn mươi bốn triệu bảy trăm mười nghìn) đồng;

- Hoàn trả Công ty cổ phần L số tiền tạm ứng án phí 24.256.000 (hai mươi tư triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 9950 ngày 16/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận H M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi trên số tiền nợ gốc chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hoàng Mai;
- Chi cục THADS quận Hoàng Mai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP, HCTP, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN**

**Hoàng Ngọc Thành**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**